

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2019

Hà Nội - Tháng 4 năm 2019



[Handwritten signature]



Tổng công ty Rau quả, nông sản - Công ty Cổ phần

Địa chỉ: Số 2 Phạm Ngọc Thạch, P. Kim Liên, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mã số	Tài sản		Tại ngày	
			31/03/2019	01/01/2019
100	A	TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	3,050,711,273,536	2,335,360,762,246
110	I	Tiền và các khoản tương đương tiền	65,849,639,109	109,004,774,002
111	1	Tiền	65,849,639,109	89,004,774,002
112	2	Các khoản tương đương tiền	0	20,000,000,000
120	II	Các khoản đầu t tài chính ngắn hạn	8,246,008,593	8,246,008,593
123	1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8,246,008,593	8,246,008,593
130	III	Các khoản phải thu ngắn hạn	2,803,433,096,188	2,019,587,246,777
131	1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng (241,1)	2,318,942,419,270	643,541,606,276
132	2	Trả trước cho người bán	33,267,811,624	15,515,023,298
135	3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	161,652,617,477	924,413,431,259
136	4	Phải thu ngắn hạn khác	299,008,525,220	445,604,644,347
137	5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(9,438,277,403)	(9,487,458,403)
140	IV	Hàng tồn kho	164,176,507,317	191,290,810,959
141	1	Hàng tồn kho	192,899,847,959	225,723,253,956
149	2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(28,723,340,642)	(34,432,442,997)
150	V	Tài sản ngắn hạn khác	9,006,022,329	7,231,921,915
151	1	Chi phí trả trước ngắn hạn	341,747,748	108,553,012
152	2	Thuế GTGT đọc khấu trừ	7,208,801,676	6,123,368,903
153	3	Thuế và các khoản khác phải thu NN	1,455,472,905	1,000,000,000
200	B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	1,709,516,447,686	1,549,811,288,654
210	I	Các khoản phải thu dài hạn	985,317,683,989	923,482,650,121
216	1	Phải thu dài hạn khác (700tt+KQ244+141+Nq338+,...)	985,317,683,989	923,482,650,121
220	II	Tài sản cố định	38,059,193,631	39,864,091,329
221	1	Tài sản cố định hữu hình	35,803,081,810	37,586,569,194
222		Nguyên giá	114,666,391,358	114,180,518,994
223		Hao mòn lũy kế (2141)	(78,863,309,548)	(76,593,949,800)
227	2	Tài sản cố định vô hình	2,256,111,821	2,277,522,135
228		Nguyên giá	3,853,926,876	3,853,926,876
229		Hao mòn lũy kế (2143)	(1,597,815,055)	(1,576,404,741)
230	III	Bất động sản đầu tư	0	0

010138
TỔNG CÔNG TY
RAU QUẢ, NÔNG SẢN
CÔNG TY CỔ PHẦN

240	IV	Tài sản dở dang dài hạn	7,705,227,107	7,745,967,107
242	I	Chi phí XDCB dở dang (N241)	7,705,227,107	7,745,967,107
250	V	Các khoản đầu t tài chính dài hạn	665,094,560,809	565,094,560,809
251	I	Đầu t vào công ty con	100,000,000,000	0
252	2	Đầu t vào công ty liên kết, liên doanh	487,439,696,091	487,439,696,091
258	3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	87,868,205,153	87,868,205,153
	4	Dự phòng giảm giá đầu t TC dài hạn	(10,213,340,435)	(10,213,340,435)
260	V	Tài sản dài hạn khác	13,339,782,150	13,624,019,288
261	I	Chi phí trả trước dài hạn	13,339,782,150	13,624,019,288
270		TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	4,760,227,721,222	3,885,172,050,900
		NGUỒN VỐN		
300	A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	3,964,802,104,446	3,137,386,403,449
310	I	Nợ ngắn hạn	3,964,802,104,446	3,097,359,738,249
312	1	Phải trả người bán ngắn hạn	3,723,757,532,388	2,791,341,606,845
313	2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	203,608,392	120,400,000
314	3	Thuế và các khoản phải nộp NN	2,652,748,036	2,619,733,756
315	4	Phải trả người lao động	6,258,588,517	3,920,665,796
316	5	Chi phí phải trả ngắn hạn	1,562,726,324	1,446,065,715
319	6	Phải trả ngắn hạn khác	167,455,699,397	193,239,532,215
311	7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	56,437,240,406	97,997,772,936
323	8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi (353)	6,473,960,986	6,673,960,986
330	II	Nợ dài hạn	0	40,026,665,200
337	I	Phải trả dài hạn khác	0	40,026,665,200
400	B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	795,425,616,776	747,785,647,451
410	I	Vốn chủ sở hữu	795,425,616,776	747,785,647,451
411	1	Vốn đầu t của chủ sở hữu- 411	713,000,000,000	713,000,000,000
421	2	Lợi nhuận sau thuế chia phân phối- 421	82,425,616,776	34,785,647,451
421a		LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	34,785,647,451	2,422,459,785
421b		LNST chưa phân phối kỳ này	47,639,969,325	32,363,187,666
430	II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
440		TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	4,760,227,721,222	3,885,172,050,900

Lập ngày 15/...4/...2019

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Linh

Nguyễn Thị Bình 3



Tên công ty: Tổng công ty Rau quả, nông sản - Công ty cổ phần
 Địa chỉ: Số 2 Phố Phạm Ngọc Thạch - P. Kim Liên - Q. Đống Đa - TP. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2019

ĐVT: VND


Mã số	Chỉ tiêu	Quý I		Lũy kế năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
01	1. Doanh thu bán hàng & CCDV	1,209,887,365,468	3,417,269,508,567	1,209,887,365,468	3,417,269,508,567
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0
10	3. DT thuần về BH và CCDV DV	1,209,887,365,468	3,417,269,508,567	1,209,887,365,468	3,417,269,508,567
11	4. Giá vốn hàng bán	1,194,157,265,391	3,383,089,687,806	1,194,157,265,391	3,383,089,687,806
20	5. LN gộp về BH và CCDV	15,730,100,077	34,179,820,761	15,730,100,077	34,179,820,761
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	61,918,596,125	29,989,449,203	61,918,596,125	29,989,449,203
22	7. Chi phí tài chính	55,846,833,663	1,035,610,112	55,846,833,663	1,035,610,112
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay				1,033,651,862
25	8. Chi phí bán hàng	1,008,775,546	1,799,026,121	1,008,775,546	1,799,026,121
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,754,341,070	13,990,969,780	6,754,341,070	13,990,969,780
30	10. LN thuần từ hoạt động KD	14,038,745,923	47,343,663,951	14,038,745,923	47,343,663,951
31	11. Thu nhập khác	214,426,973	347,168,400	214,426,973	347,168,400
32	12. Chi phí khác	167,789,255	50,863,026	167,789,255	50,863,026
40	13. Lợi nhuận khác	46,637,718	296,305,374	46,637,718	296,305,374
50	14. Tổng LN kế toán trước thuế	14,085,383,641	47,639,969,325	14,085,383,641	47,639,969,325
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành				0
60	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				0
61	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	14,085,383,641	47,639,969,325	14,085,383,641	47,639,969,325

Lập ngày 15/4/2019

Lập biểu



Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Linh

Tổng giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ I.2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Ban hành theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Chi tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Năm 2018
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	47.639.969.325	32.363.187.666
2. Điều chỉnh cho các khoản		-32.423.310.634	-177.606.993.030
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.290.770.062	6.112.744.991
- Các khoản dự phòng	03	-5.758.283.355	36.296.795.517
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-250.694.346
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-29.989.449.203	-255.145.873.732
- Chi phí lãi vay	06	1.033.651.862	35.380.034.540
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	08	15.216.658.691	-145.243.805.364
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-817.200.646.754	-447.155.991.216
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	32.823.405.997	-168.957.731.202
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	869.193.721.527	85.194.449.369
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	51.042.402	1.476.198.301
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	37.497.711.517
- Tiền lãi vay đã trả	14	-1.033.651.862	-35.380.034.540
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-200.000.000	-4.541.041.580
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 08 + 09 + 10 + ... + 16 + 17)	20	98.850.530.001	-677.110.244.715
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-445.132.364	-5.475.290.409
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	100.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-1.472.429.092.943
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	2.154.076.619.286
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-100.000.000.000	-185.250.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	73.130.835.753
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		255.045.873.732
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + ... + 26 + 27)	30	-100.445.132.364	819.198.945.419
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.300.016.320	115.455.967.936

4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-43.860.548.850	-194.627.022.037
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	-45.690.245.850
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)	40	-41.560.532.530	-124.861.299.951
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-43.155.134.893	17.227.400.753
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	109.004.774.002	91.777.269.903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	103.346
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	65.849.639.109	109.004.774.002

Lập ngày 15/4/2019

Lập biểu



Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Linh

Tổng giám đốc



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH MTV. Tổng Công ty được thành lập theo Quyết định số 66/2003/QĐ/BNN-TCCB ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0113543 ngày 04 tháng 7 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 400.000.000.000 đồng (*Bốn trăm tỷ đồng*).

Theo Quyết định số 636/QĐ-TTg ngày 13 tháng 05 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101385740 thay đổi lần 2 ngày 04 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty chính thức đổi tên thành Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển đổi mô hình sang Công ty cổ phần là 713.000.000.000 đồng (*Bảy trăm mười ba tỷ đồng*).

Trụ sở chính của Tổng Công ty: số 2, phố Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty:

- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Sản xuất, kinh doanh giống cây nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi;
- Trồng rừng và khai thác lâm sản khai thác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp;
- Khai thác, nuôi trồng, sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất, chế biến, bảo quản thực phẩm, đồ uống, thịt, sản phẩm từ thịt, hàng hóa nông sản;
- Sản xuất, kinh doanh, chế biến hàng nông sản;
- Sản xuất sản phẩm từ nhựa, thủy tinh, vật liệu từ đất sét, máy móc nông nghiệp, máy chế biến thực phẩm;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng rau quả, nông sản phẩm, vật tư thiết bị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin; và Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, điện tử viễn thông, tin học, trang thiết bị nội thất, vật tư hóa chất ngành nhựa, ngành in, trang trí nội, ngoại thất (trừ hóa chất Nhà nước cấm).

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Kinh doanh hàng hóa nông sản.



1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2019, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

TT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
	Đầu tư vào Công ty con			
1	Công ty CP Xuất nhập khẩu Hạt điều và Hàng nông sản thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh	25,00	66,67	Kinh doanh nông sản
2	Công ty TNHH Rau quả và Nông sản Châu Phi	100,00	100,00	Kinh doanh nông sản
	Đầu tư vào công ty liên kết			
1	Công ty TNHH Liên doanh TOVECANA	22,64	22,64	Sản xuất vỏ hộp
2	TCT Vật Tư Nông Nghiệp - CTCP (VEGECAM)	45,00	45,00	Kinh doanh vật tư nông nghiệp
3	Công ty CP Kinh Doanh và Đầu Tư Việt Hà	36,10	36,10	Đầu tư
4	Công ty CP Vật tư và XNK	35,00	35,00	Kinh doanh nông sản
5	Công ty CP XD và SX VLXD	36,00	36,00	Xây dựng, vật liệu
6	CTCP TP và NGK Donanewtower	32,36	32,36	SX, KD nước giải khát
7	Công ty CP TPXK Tân Bình	20,00	20,00	Kinh doanh nông sản
	Đầu tư dài hạn khác			
1	Công ty Liên doanh TNHH Crown Hà Nội	14,40	14,40	Sản xuất bao bì
2	Công ty CP XNK NLS Chế biến	16,52	16,52	Sản xuất, kinh doanh nông lâm sản
3	Công ty CP VIAN	14,57	14,57	Kinh doanh nông sản
4	Công ty Rau quả Tiền Giang	10,00	10,00	Kinh doanh nông sản

Các đơn vị trực thuộc

1. Công ty Giống Rau quả Trung Ương
2. Công ty Chế biến Điều và Nông sản Vegetexco

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/03/2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung và ghi sổ bằng máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội tại ngày 31/03/2019.

(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội tại ngày 31/03/2019.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Tổng công ty nắm quyền kiểm soát.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tổn thất tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT - BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định ghi nhận ban đầu bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là các phần mềm tin học được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25-50
Máy móc và thiết bị	03
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 03

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính và tài sản khác được khấu hao không quá 10 năm.

Tổng Công ty đã đánh giá lại giá trị Tài sản cố định đã hết khấu hao để cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, thời điểm trích khấu hao của các Tài sản cố định được đánh giá lại là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các năm tài chính sau.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm (với công cụ dụng cụ xuất dùng).

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh không quá 10 năm kể từ khi Công ty Cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí trả trước: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Tại ngày 31/03/2019, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty Cổ phần đã ghi nhận giá trị khoản mục Vốn góp của chủ sở hữu vào thời điểm bắt đầu hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo số vốn đã góp đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, người quản lý của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Tổng Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh Rau quả, nông sản và duy nhất trong lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tại ngày	31/03/2019	01/01/2019
Đơn vị tính	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	1.338.158.210	713.969.767
Tiền gửi ngân hàng	64.511.480.899	88.290.804.235
Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000
Tổng	65.849.639.109	109.004.774.002

5.2 Phải thu của khách hàng

Tại ngày	31/03/2019	01/01/2019
Đơn vị tính	VNĐ	VNĐ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.318.942.419.270	643.541.606.276
Công ty CP XNK Thủ Công Mỹ Nghệ	180.790.442.894	0
Công ty CP HUM	668.899.997.435	402.366.085.014
Công ty CP tập đoàn Tân Long	331.466.594.025	190.366.402.996
Công ty CP kinh doanh và TM Thịnh Phát	285.188.190.413	0
Công ty CP Thăng Hoa	171.909.203.077	7.938.400.000
Công ty CP XNK Cao Thăng	35.624.563.890	35.624.563.890
Công ty CP XNK Rau quả I	263.571.802.686	0
Công ty CP NN BAF Việt Nam	217.164.606.336	0
Công ty TNHH PT TM và DV NL Hà Nội	119.391.646.360	0
Đối tượng khác	44.935.372.154	7.246.154.376

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Tại ngày	31/03/2019	01/01/2019
Đơn vị tính	VNĐ	VNĐ
Trả trước cho người bán ngắn hạn	33.267.811.624	15.515.023.298
Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội	14.014.000.000	14.014.000.000
Đối tượng khác	19.253.811.624	1.501.023.298

5.4 Các khoản đầu tư tài chính

Tại ngày	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Trị giá ghi sổ	Giá gốc	Trị giá ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.246.008.593	8.246.008.593	8.246.008.593	8.246.008.593
Ngắn hạn	8.246.008.593	8.246.008.593	8.246.008.593	8.246.008.593
Tiền gửi có kỳ hạn	8.246.008.593	8.246.008.593	8.246.008.593	8.246.008.593

Đơn vị tính: VND

Nội dung	31/03/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	100.000.000.000	(*)			(*)	
Công ty CP XNK Hạt điều và NS thực phẩm TP HCM (i)	0			0		
Công ty TNHH Rau quả và Nông sản Châu Phi (ii)	100.000.000.000					
Tại ngày	31/03/2019			01/01/2019		
Nội dung	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	487.439.696.091		(10.213.340.435)	487.439.696.091	(*)	(10.213.340.435)
Công ty TNHH liên doanh TOVECAN	27.719.562.751			27.719.562.751		
Tổng công ty Vật tư Nông nghiệp – CTCP (VEGECAM)	99.990.000.000			99.990.000.000		
Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Việt Hà	280.356.698.900		(10.213.340.435)	280.356.698.900		(10.213.340.435)
Công ty CP Vật tư và XNK	3.188.457.664			3.188.457.664		
Công ty CP XD và SX VLXD	1.155.755.413			1.155.755.413		
Công ty CP TP và NGP (Donanetower)	54.877.127.996			54.877.127.996		
Công ty CP TPXK Tân Bình	20.152.093.367			20.152.093.367		
Tại ngày	31/03/2019			01/01/2019		
Nội dung	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	87.868.205.153	(*)		87.868.205.153	(*)	
Công ty TNHH liên doanh Crown Hà Nội	80.421.436.800			27.719.562.751		
Công ty CP XNK Nông lâm sản Chế biến	2.430.117.352			2.430.117.352		
Công ty CP Vian	1.891.647.209			1.891.647.209		
Công ty Rau quả Tiền Giang	3.125.003.792			3.125.003.792		

(*) Các khoản đầu tư của Tổng Công ty chưa niêm yết nên chưa xác định được giá trị hợp lý, Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý dựa trên các phương pháp định giá. Giá trị hợp lý có thể khác với giá ghi sổ.

(i) Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty CP Xuất nhập khẩu Hạt điều và Hàng nông sản thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh chiếm 25% quyền sở hữu tuy nhiên quyền kiểm soát của Tổng Công ty là 66,67% (tương ứng với 2/3 thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty CP Xuất nhập khẩu Hạt điều và Hàng nông sản thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện phân vốn của Tổng Công ty, Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị của CP Xuất nhập khẩu Hạt điều và Hàng nông sản thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty). Do đó, Tổng Công ty là Công ty mẹ của Công ty CP Xuất nhập khẩu Hạt điều và Hàng nông sản thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh với tỷ lệ sở hữu 25% và tỷ lệ kiểm soát 66,67%. Khoản đầu tư vào Công ty CP Xuất nhập khẩu Hạt điều và Hàng nông sản thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh có giá gốc bằng không theo Biên bản đánh giá lại các khoản đầu tư khi chuyển sang Công ty Cổ phần.

(ii) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Rau quả và Nông sản Châu Phi chiếm 100% vốn chủ sở hữu đăng ký (100 tỷ đồng) Công ty TNHH Một thành viên theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108524908 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27/11/2018.

5.5

Nợ xấu

Tại ngày	31/03/2019			01/01/2019			
	Nội dung	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	10.073.146.968	634.869.565			10.073.146.968	634.869.565	
Chesapeake Imports LLC	3.748.659.854			Trên 3 năm	3.748.659.854		Trên 3 năm
Công ty TNHH Thành Yên	558.012.703			Trên 3 năm	558.012.703		Trên 3 năm
Nhà máy chế biến thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang	898.008.849			Trên 3 năm	898.008.849		Trên 3 năm
Công ty TNHH Hương Anh	479.948.299			Trên 3 năm	479.948.299		Trên 3 năm
Công ty Liên doanh Luveco	1.370.244.949			Trên 3 năm	1.370.244.949		Trên 3 năm
Công ty CP TP XK Hưng Yên	572.549.294			Trên 3 năm	572.549.294		Trên 3 năm
Công ty TNHH Việt Nga	478.336.693			Trên 3 năm	478.336.693		Trên 3 năm
Các đối tượng khác	1.937.386.327	634.869.565			1.937.386.327	634.869.565	
Cộng	10.073.146.968	634.869.565			10.073.146.968	634.869.565	

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VNĐ

Tại ngày	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	133.558.868.416	28.723.340.642	159.519.116.964	34.432.442.997
Công cụ, dụng cụ	1.709.010.670		1.302.434.325	
Chi phí sx kinh doanh dở dang	34.578.087.398		34.589.205.398	
Thành phẩm	20.486.386.331		15.807.115.887	
Hàng hóa	2.567.495.144		14.505.381.382	
Tổng	192.899.847.959	28.723.340.642	225.723.253.956	34.432.442.997

5.7 Tài sản dở dang dài hạn

Tại ngày	31/03/2019	31/12/2019
Đơn vị tính	VNĐ	VNĐ
Dự án số 2 Phạm Ngọc Thạch	3.816.678.297	3.816.678.297
Dự án 58 Lý Thái Tổ	3.888.548.810	3.888.548.810
Mua sắm tài sản	0	40.740.000
Tổng	7.705.227.107	7.745.967.107

5.8 Chi phí trả trước

Tại ngày	31/03/2019	01/01/2019
Đơn vị tính	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn	341.405.132	108.553.012
Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	341.405.132	108.553.012
Dài hạn	13.339.782.150	13.624.019.288
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	739.308.918	797.248.459
Quyền sử dụng đất	12.600.473.232	12.826.770.829
Cộng	13.681.187.282	13.732.572.300

5.9 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

Tại ngày	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng cộng	3.723.757.532.388	3.723.757.532.388	2.791.341.606.845	2.791.341.606.845
Marubeni Grain	477.906.699.598	477.906.699.598		
Công ty TNHH SX, TM và DV Tân Mai	88.071.573.790	88.071.573.790	0	0
Công ty CP kinh doanh thực phẩm BAF	91.000.000	91.000.000	207.423.000.000	207.423.000.000
Công ty CP SX bao bì và XNK Hà Nội	675.098.154.276	675.098.154.276	906.628.840.070	906.628.840.070
Công ty CP Vật tư NN I Hải Phòng	655.893.494.617	655.893.494.617	514.283.798.267	514.283.798.267
CHS Eeurope Sarl	291.249.389.750	291.249.389.750	291.249.389.750	291.249.389.750
Công ty CPTM và Đầu tư TIC HN	451.793.686.641	451.793.686.641	276.424.948.800	276.424.948.800
Công ty CP Cbot Việt Nam	77.606.508.495	77.606.508.495	267.106.339.820	267.106.339.820
Công ty CP Logistics Hồng Kong	0	0	17.561.114.325	17.561.114.325
Possco Deawoo Corp	305.741.321.246	305.741.321.246	0	0
Công ty CP Đầu tư Hoàn Kiếm	92.625.000.000	92.625.000.000	92.625.000.000	92.625.000.000
Công ty TNHH Vina Hanimexco	208.731.542.770	208.731.542.770	198.322.623.370	198.322.623.370
CT TNHH KD lương thực TP Ngọc Hồi	367.922.183.619	367.922.183.619		
Đối tượng khác	31.026.977.586	31.026.977.586	19.716.252.443	19.716.252.443
Tổng	3.723.757.532.388	3.723.757.532.388	2.791.341.606.845	2.791.341.606.845

5.10 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Tại ngày	31/03/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Nội dung						
Vay ngắn hạn	56.031.567.904	56.031.567.904	58.467.016.320	100.433.221.352	97.997.772.936	97.997.772.936
Vay cá nhân					0	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – CN Bình Dương	56.031.567.904	56.031.567.904	58.467.016.320	100.433.221.352	97.997.772.936	97.997.772.936

Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cấp hạn mức số 02/2018/HDDHM-PN/SHB.130200 ngày 01/3/2018 với ngân hàng TMCP SG- HN. Hạn mức tính dụng 250 tỷ đồng. Mục đích vay nhằm Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

5.11 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Tại ngày	01/01/2019		Trong kỳ		31/03/2019	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Nội dung						
Thuế GTGT		14.827.819	192.615.562	196.648.252		18.860.509
Thuế GTGT hàng NK		0	50.033.861.058	50.035.201.087		1.340.029
Thuế TNDN	1.000.000.000	0		-200.000.000	1.200.000.000	
Thuế TNCN		370.137.554	1.407.362.915	1.015.121.876	22.419.305	
Thuế nhà đất, tiền thuế đất		0	450.753.991	227.700.391	223.053.600	
Thuế khác		2.234.768.383		397.779.115		2.632.547.498
Tổng	1.000.000.000	2.619.733.756	52.084.593.526	51.274.671.606	1.445.472.905	2.652.748.036

5.12 Người mua trả tiền trước

	31/03/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	120,400,000	120,400,000
Công ty Wilson	100,000,000	100,000,000
Đối tượng khác	103,608,392	20,400,000
Tổng	203,608,392	120,400,000

5.13 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tại ngày	31/03/2019	01/01/2019
Đơn vị tính	VNĐ	VNĐ
Công ty CP Tập đoàn T&T	249.550.000.000	249.550.000.000
Công ty TNHH T & T	158.024.090.000	158.024.090.000
Tổng công ty Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội	106.950.000.000	106.950.000.000
Công ty CP Cảng Quảng Ninh	87.176.910.000	87.176.910.000
Đối tượng khác	111.299.000.000	111.299.000.000
Tổng	713.000.000.000	713.000.000.000

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/03/2019.

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2019

Người lập

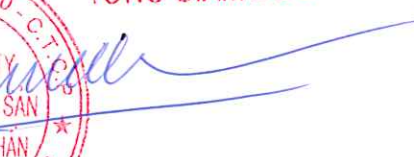
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Linh

Nguyễn Thanh Bình